

Bản án số: 39a/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 20 - 4 - 2021

V/v Xin ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Anh Sơn.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hồ Bá Võ.

2. Bà Nguyễn Thị Thúy Minh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Văn Đồng – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Nam - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 4 năm 2021, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 170/2020/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 10 năm 2020 về việc “xin ly hôn”; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 50/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 3 năm 2021, giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Anh Trần Văn P, sinh năm 1989. Có mặt.

Trú tại: Xóm 13A, xã NK, huyện NL, tỉnh Nghệ An.

* Bị đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1991. Vắng mặt.

Địa chỉ HKTT trước khi xuất cảnh: Xóm 13A, xã NK, huyện NL, tỉnh Nghệ An.

Hiện cư trú và làm việc tại: Nhật Bản.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Căn cứ đơn xin ly hôn, bản tự khai, lời trình bày của nguyên đơn anh Trần Văn P: Anh và chị Nguyễn Thị T chung sống có đăng ký kết hôn tại UBND xã Nghi Lâm, huyện NL, tỉnh Nghệ An vào ngày 25/7/2014 trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện đến. Sau khi kết hôn thì cả hai vợ chồng về sống chung tại nhà chồng ở xóm 13A, xã NK, huyện NL, tỉnh Nghệ An. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng hơn một năm thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm trong hôn nhân và thường xuyên cãi vã. Do hoàn cảnh kinh tế khó khăn cho nên tháng 9/2015, anh P làm thủ tục đi sang Hàn Quốc. Thời gian đầu vợ chồng có liên lạc được khoảng 01 năm, đến cuối năm 2017 chị Nguyễn Thị T đã bỏ nhà ra đi mà không nói với anh P và gia đình. Đến khoảng năm 2018, anh P biết được chị T có làm thủ tục đi xuất khẩu lao động tại

Nhật Bản cho đến nay chưa về nước. Năm 2019 anh P về nước thì vợ chồng cắt đứt mọi liên lạc, không quan tâm gì đến nhau nữa. Nay anh Trần Văn P thấy hai vợ chồng mỗi người một nơi, tình cảm vợ chồng cũng đã không còn nữa. Cho nên anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị Nguyễn Thị T.

Về con chung: Vợ chồng không có con chung, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Anh P không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về phía bị đơn chị Nguyễn Thị T: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã gửi các văn bản như: Đơn khởi kiện, tài liệu kèm theo đơn khởi kiện và bản tự khai của anh Trần Văn P; thông báo thụ lý vụ án; giấy triệu tập; quyết định đưa vụ án ra xét xử; quyết định hoãn phiên tòa cho chị Nguyễn Thị T thông qua ông Nguyễn Văn Chiến (bố đẻ của chị T), nhưng hiện tại chị Nguyễn Thị T vắng mặt không có lý do và cũng không có ý kiến gì.

Theo ông Nguyễn Văn Chiến (bố đẻ chị T): Ông đã nhận được các giấy tờ Tòa án gửi cho ông liên quan đến nội dung anh Trần Văn P xin ly hôn với chị T. Sau khi nhận được các loại giấy tờ ông đã thông tin lại cho con gái ông. Ông cho biết chị T đi xuất khẩu lao động tại Nhật bản từ năm 2017 đến nay chưa về nước. Chị T thường liên lạc với ông qua Facebook và Zalo. Ông đã nói chị T cung cấp địa chỉ nhưng chị T không cung cấp. Chị T cho biết chị đồng ý ly hôn với anh P vì chị cũng không còn tình cảm vợ chồng với anh P. Về con chung và tài sản chung chưa có nên chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chị T xin vắng mặt tại phiên tòa và ủy quyền cho ông nhận các văn bản, giấy tờ của Tòa án gửi cho chị T.

Ý kiến của Kiểm sát viên: Trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án Thẩm phán đã ban hành các quyết định và thực hiện đầy đủ các trình tự thủ tục tố tụng, Hội đồng xét xử đã tiến hành đầy đủ các thủ tục tố tụng tại phiên tòa.

Đối với những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, Điều 71 Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn chị Nguyễn Thị T đã được bố đẻ của mình cung cấp các văn bản tố tụng, các thông tin về việc anh P xin ly hôn, nhưng vẫn cố tình giấu địa chỉ, không chấp hành các nghĩa vụ của mình theo quy định của P luật. Vì vậy việc xét xử vụ án vắng mặt bị đơn là đúng quy định của P luật.

Về nội dung: Xét thấy anh Trần Văn P và chị Nguyễn Thị T có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Nghi Lâm, huyện NL, tỉnh Nghệ An năm 2014, không vi phạm điều cấm của luật nên hôn nhân là hợp P. Anh Trần Văn P và chị Nguyễn Thị T có mâu thuẫn và không chung sống với nhau từ năm 2015, đến năm 2019 thì cắt đứt mọi quan hệ, không còn liên lạc với nhau. Nay tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị xử cho anh P được ly hôn với chị T. Về con chung, tài sản chung và nợ chung không có, anh P không yêu cầu Tòa án giải quyết nên miễn xét.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ, trên cơ sở xem xét đầy đủ các chứng cứ, ý kiến của các bên đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Anh Trần Văn P chỉ cung cấp được địa chỉ nơi cư trú cuối cùng ở Việt Nam của chị Nguyễn Thị T mà không cung cấp được địa chỉ của bị đơn ở nước ngoài. Qua xác minh tại Cục xuất nhập cảnh Bộ Công an cho biết chị Nguyễn Thị T đã xuất cảnh qua sân bay quốc tế nội bài từ ngày 27/10/2017 đến nay chưa nhập cảnh. Do đó vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 37 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Qua xác minh tại bố đẻ chị T là ông Nguyễn Văn Chiến cho biết ông vẫn thường xuyên liên lạc với chị T qua mạng xã hội Facebook và zalo, ông đã thông tin cho chị T biết việc anh P xin ly hôn. Chị T không cho ông biết địa chỉ nên ông không thể cung cấp cho Tòa án. Tòa án đã đưa vụ án ra xét xử lần thứ hai, đã được tổng đạt và niêm yết công khai Quyết định đưa vụ án ra xét xử, giấy báo phiên tòa, nhưng bị đơn vẫn vắng mặt không có lý do. Vì vậy, cần đưa vụ án ra xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 điều 227 BLTTDS.

[2] Về nội dung:

2.1. Anh Trần Văn P và chị Nguyễn Thị T kết hôn với nhau, có đăng ký kết hôn tại UBND xã NK, huyện NL, tỉnh Nghệ An vào ngày 25/7/2014 trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện. Anh P và chị T đều có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, hôn nhân tuân thủ các điều kiện kết hôn, không vi phạm điều cấm của luật, do vậy đây là hôn nhân hợp P. Sau khi kết hôn thì cả hai vợ chồng về sống chung tại nhà chồng ở xóm 13A, xã NK, huyện NL, tỉnh Nghệ An. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng hơn 01 năm thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Do hoàn cảnh kinh tế khó khăn cho nên tháng 9/2015, anh P đi xuất khẩu lao động tại sang Hàn Quốc. Thời gian đầu vợ chồng có liên lạc, được khoảng 01 năm thì đến cuối năm 2017 chị Nguyễn Thị T đã bỏ nhà ra đi mà không nói với anh P và gia đình. Đến khoảng năm 2018, anh P biết được chị T đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản cho đến nay chưa về nước. Năm 2019 anh P về nước thì vợ chồng cắt đứt mọi liên lạc, không quan tâm gì đến nhau nữa. Nay anh Trần Văn P thấy hai vợ chồng mỗi người một nơi, tình cảm vợ chồng cũng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu Tòa án xét xử cho anh được ly hôn với chị Nguyễn Thị T. Qua xác minh ông Nguyễn Văn Chiến là bố đẻ chị T cho biết ông đã nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án, ông đã cung cấp thông tin cho chị T biết, chị T có ý kiến đồng ý ly hôn và không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung, tài sản chung và nợ chung. Chị T đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản từ năm 2017 đến nay chưa về Việt Nam thăm gia đình. Xét thấy, yêu cầu xin ly hôn của anh P là có căn cứ, phù hợp với quy định của P luật. Vì vậy, cần căn cứ

khoản 2 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình cho anh Trần Văn P được ly hôn với chị Nguyễn Thị T.

2.2. Về con chung: Vợ chồng chưa có con chung, anh Trần Văn P không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

2.3. Về tài sản chung, nợ chung: Anh Trần Văn P không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết. Chị T có quyền khởi kiện bằng một vụ án khác.

[3] Về án phí: Anh Trần Văn P phải chịu án phí theo quy định của P luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 37; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 207; khoản 1 Điều 227; Điều 228; Điều 147 và Điều 479 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 2 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình;

Xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Cho anh Trần Văn P được ly hôn chị Nguyễn Thị T.

- Về con chung: Vợ chồng chưa có con chung, anh Trần Văn P không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Anh Trần Văn P không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết. Chị T có quyền khởi kiện bằng một vụ án khác.

- Về án phí: Căn cứ Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Anh Trần Văn P phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được khấu trừ 300.000 đồng (Ba trăm nghìn) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2020/0000164 ngày 22/10/2020 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Nghệ An.

- Quyền kháng cáo: Anh Trần Văn P có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân Cấp cao tại Hà Nội trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Chị Nguyễn Thị T đang cư trú ở nước ngoài vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân Cấp cao tại Hà Nội trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc được niêm yết hợp lệ./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Nghệ An;
- Cục THADS tỉnh Nghệ An;
- UBND xã Nghi Lâm, h. NL;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**
(đã ký)

Nguyễn Anh Sơn